

SỐ : 132/ CV-HLC *Quảng Ninh , Ngày 20 tháng 1 năm 2017*
“V/v: Công bố thông tin BCTC quý 4 năm 2016”

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội;
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà lâm, Thành phố Hạ long, Tỉnh Quảng ninh
4. Điện thoại: 0333 825339; Fax: 0333 821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 Nhân viên công bố thông tin : **Vũ Thị Minh Thanh**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 Năm 2016 của Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 1 năm 2017, bao gồm:
 - (1) Bảng cân đối Kế toán.
 - (2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD - 2phần.
 - (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - (4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán.
7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:
 Website: <http://www.halamcoal.com.vn>
 Email: halamcoal@vnn.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Thị Minh Thanh

SỐ 133 /HLC-KT

Quảng ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2017

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Các cổ đông của công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06-10-2016 của bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2016 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2015 của Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	Theo báo cáo tài chính quý 4 năm 2016(VNĐ)	Theo báo cáo tài chính quý 4 năm 2015(VNĐ)	Chênh lệch(VNĐ)
Lợi nhuận sau thuế	37.613.562.845	11.182.493.422	26.431.069.423

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2016 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2015 chênh lệch 26.431.069.423 đồng. Là do thời gian cuối năm 2016 tình hình thị trường tiêu thụ than dần đi vào ổn định, công ty giảm tối đa tồn kho, tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Mạnh Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		303,713,998,651	218,384,532,058
Tiền	110		1,269,600,043	657,908,253
Tiền	111	V.1	1,269,600,043	657,908,253
Các khoản tương đương tiền	112			-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151,248,755,473	41,679,454,617
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	145,650,253,389	30,561,427,509
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,999,503,538	5,695,685,826
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Các khoản phải thu khác	136	V.3	2,598,998,546	5,422,341,282
Hàng tồn kho	140	V.4	93,118,014,892	120,076,974,288
Hàng tồn kho	141		93,118,014,892	134,401,473,817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(14,324,499,529)
Tài sản ngắn hạn khác	150		58,077,628,243	55,970,194,900
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	13,272,181,631	33,656,013,217
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,417,373,246
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	V.5	44,805,446,612	19,896,808,437
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,877,314,090,806	2,982,020,078,567
Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	25,295,448,793	21,184,001,359
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212		7,784,049,680	7,426,994,380
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216		17,511,399,113	13,757,006,979
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	220		2,927,728,348,297	1,872,583,567,829
TSCĐ hữu hình	221	V.9	2,927,634,222,270	1,872,477,441,802
- Nguyên giá	222		4,504,043,990,298	3,118,115,494,182
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1,576,409,768,028)	(1,245,638,052,380)
TSCĐ vô hình	227	V.10	94,126,027	106,126,027
- Nguyên giá	228		861,052,447	861,052,447
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(766,926,420)	(754,926,420)
Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	745,766,037,870	955,020,790,548
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745,766,037,870	955,020,790,548
Tài sản dài hạn khác	260		178,524,255,846	133,231,718,831
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	178,524,255,846	133,231,718,831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,181,028,089,457	3,200,404,610,625

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		3,881,207,911,256	2,943,177,753,830
Nợ ngắn hạn	310		513,750,952,912	424,393,623,082
Phải trả người bán ngắn hạn	311		197,839,268,984	66,399,252,221
Người mua trả tiền trước	312		-	104,434,783,004
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	13,120,307,813	22,640,792,674
Phải trả người lao động	314		79,224,690,957	89,849,751,701
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	290,181,820	155,729,629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		140,892,625	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	6,362,627,181	12,399,756,774
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	207,425,228,091	52,474,127,093
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	8,123,620,380	60,621,474,147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,224,135,061	15,417,955,839
Nợ dài hạn	330		3,367,456,958,344	2,518,784,130,748
Phải trả người bán dài hạn	331		343,621,123,177	101,074,614,089
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3,023,835,835,167	2,417,709,516,659
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299,820,178,201	257,226,856,795
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	299,820,178,201	257,226,856,795
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254,151,990,000	254,151,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,151,990,000	254,151,990,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4,171,570,099	4,171,570,099
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,496,618,102	(1,096,703,304)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,096,703,304)	(1,096,703,304)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,593,321,406	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,181,028,089,457	3,200,404,610,625

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV-2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	603,513,649,772	507,856,516,717	2,404,647,369,620	2,245,210,084,063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		603,513,649,772	507,856,516,717	2,404,647,369,620	2,245,210,084,063
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	442,584,478,743	417,947,773,092	1,934,185,329,123	1,858,985,402,387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		160,929,171,029	89,908,743,625	470,462,040,497	386,224,681,676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19,374,298	10,958,721,479	149,834,283	11,003,511,541
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	58,078,863,273	39,822,524,528	203,036,275,200	155,499,587,699
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58,078,863,273	39,822,524,528	203,036,275,200	155,499,587,699
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	11,954,572,280	5,994,376,989	40,383,537,508	35,344,140,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	47,566,507,331	41,358,975,846	172,551,169,899	169,905,490,768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		43,348,602,443	13,691,587,741	54,640,892,173	36,478,974,389
11. Thu nhập khác	31	VI.6	411,496,028	2,747,412,456	3,313,614,352	8,732,529,724
12. Chi phí khác	32	VI.7	(80,104,365)	2,259,603,117	4,444,946,014	5,563,965,144
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		491,600,393	487,809,339	(1,131,331,662)	3,168,564,580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43,840,202,836	14,179,397,080	53,509,560,511	39,647,538,969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6,226,639,991	2,996,903,658	10,916,239,105	8,727,520,773
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37,613,562,845	11,182,493,422	42,593,321,406	30,920,018,196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1,479.96	439.93	1,675.90	1,216.41

Người lập biểu

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Thanh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc Công ty



Trần Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2016	Cùng kỳ năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	53,509,560,511	39,647,538,969
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	346,141,407,304	205,272,544,362
Các khoản dự phòng	03	-13,472,867,295	13,146,055,041
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,747,840,829	-2,482,609,252
Chi phí lãi vay	06	203,036,275,200	153,705,760,805
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	590,962,216,549	409,289,289,925
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	-129,467,244,383	32,792,253,028
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	41,283,458,925	-702,342,391
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	-273,556,598,685	-168,054,348,860
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	-24,908,705,429	-29,215,560,666
Tiền lãi vay đã trả	13	-203,029,186,311	-153,771,668,132
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-9,493,982,747	-9,905,321,550
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3,216,922	6,573,457,068
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-10,401,211,947	-5,563,965,144
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	-18,608,037,106	81,441,793,278
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-739,171,429,734	-600,912,651,125
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,598,006,546	2,159,072,656
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149,834,283	57,671,490
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	-737,423,588,905	-598,695,906,979
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,514,793,497,520	2,550,309,535,291
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,753,716,078,014	-2,019,774,096,856
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4,434,101,705	-13,200,654,361
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	756,643,317,801	517,334,784,074
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	611,691,790	80,670,373
Tiền tồn đầu kỳ	60	657,908,253	577,237,880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối kỳ	70	1,269,600,043	657,908,253

Người lập biểu

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Thanh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc Công ty

Trần Mạnh Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.(Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	201,606,913	27,451,807
Tiền gửi ngân hàng	1,067,993,130	630,456,446
Tiền đang chuyển		
Cộng:	1,269,600,043	657,908,253
2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	117,882,767,544	
Kho vận Hòn Gai- Vinacomin	23,609,053,685	
Khách hàng khác	4,158,432,160	30,561,427,509
Cộng:	145,650,253,389	30,561,427,509
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	2,598,998,546	5,422,341,282
Bảo hiểm XH, BHYT	-	1,275,530,471
Kinh phí công đoàn	-	191,787,873
Phải thu khác	2,598,998,546	3,955,022,938
b. Dài hạn	17,511,399,113	13,757,006,979
Ký quỹ BVMT	17,511,399,113	13,757,006,979
Cộng:	20,110,397,659	19,179,348,261
4. HÀNG TỒN KHO	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	151 021 932	267 875 971
Nguyên liệu, vật liệu	23,404,360,343	27,249,078,424
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38,785,895,753	63,904,400,399
Thành phẩm	30,776,736,864	42,980,119,023
Dự phòng giảm giá HTK		-14 324 499 529
Cộng:	93,118,014,892	120,076,974,288
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	44,805,446,612	19,896,808,437
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	0
Thuế Thu nhập cá nhân	-	0
Thuế đất	-	0
Thuế tài nguyên	-	0
Cộng:	-	19,896.808,437
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Trà cho Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	7,784,049,680	7,426,994,380
Ký quỹ môi trường	17,511,399,113	13,757,006,979

	Cộng:	<u><u>25,295,448,793</u></u>	<u><u>21,184,001,359</u></u>
7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		31/12/2016	01/01/2016
		VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang		745,766,037,870	953,436,789,103
Mua sắm TSCĐ			1,584,001,445
Sửa chữa lớn		-	-
	Cộng:	<u><u>745,766,037,870</u></u>	<u><u>955,020,790,548</u></u>
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		31/12/2016	01/01/2016
		VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		13,263,014,966	33,656,013,217
CP sửa chữa TSCĐ		12,928,506,089	33,414,861,385
CP mua bảo hiểm		308,258,877	241,151,832
Các khoản khác		26,250,000	
b. Dài hạn		178,524,255,846	133,231,718,831
CP công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ		1,879,350,827	20,813,514,470
CP sửa chữa lớn TSCĐ		28,863,607,955	6,309,975,718
CP sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra, TDKS		61,869,283,084	62,936,988,203
Cấp quyền khai thác		78,508,134,825	43,171,240,440
Khác		7,403,879,155	
	CỘNG	<u><u>191,787,270,812</u></u>	<u><u>166,887,732,048</u></u>
9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		31/12/2016	01/01/2016
		VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,009,416,221	2,996,903,658
Thuế thu nhập cá nhân		494,289,395	644,891,373
Thuế tài nguyên		5,567,068,026	11,030,949,345
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		(0)	-
Phí bảo vệ môi trường		2,047,179,971	1,498,593,302
Các khoản phí, lệ phí			-
Các khoản nộp khác		2,354,200	5,372,751,692
	Cộng	<u><u>13,120,307,813</u></u>	<u><u>21,544,089,370</u></u>
10. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		31/12/2016	01/01/2016
		VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		6,362,627,181	12,399,756,774
Kinh phí công đoàn		24,774,251	-
Bảo hiểm xã hội, BHYT		37,110	496,862,545
Bảo hiểm y tế		26,932,160	
Kinh phí đảng		261,124	
Phải trả về cổ tức		297,026,250	4,589,984,939
Các khoản khác		6,013,596,286	7,312,909,290
b. Dài hạn		-	-
Thuế TNCN CBCNV			
Lãi vay phải trả			
Các khoản phải trả, phải nộp khác			
	Cộng:	<u><u>6,362,627,181</u></u>	<u><u>12,399,756,774</u></u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,379,016,324,306	1,549,868,598,258	150,823,425,425	38,407,146,193	3,118,115,494,182
Số tăng trong năm	703,821,278,036	693,730,577,662	0	4,234,536,365	1,401,786,392,063
- Mua trong năm		678,786,371,005		4,234,536,365	683,020,907,370
- Đầu tư XD CB hoàn thành	703,821,278,036	14,944,206,657			718,765,484,693
- Tăng do điều động					0
Số giảm trong năm	-303,101,951	-15,554,793,996	0		-15,857,895,947
Điều động					
- Thanh lý, nhượng bán		-15,554,793,996			-15,554,793,996
- Giảm khác	-303,101,951				-303,101,951
Số dư cuối năm	2,082,534,500,391	2,228,044,381,924	150,823,425,425	42,641,682,558	4,504,043,990,298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	347,814,294,484	712,193,906,089	150,823,425,425	34,806,426,382	1,245,638,052,380
Số tăng trong năm	128,148,147,133	216,919,048,867	0	1,259,313,646	346,326,509,646
- Khấu hao trong năm	127,952,147,133	216,919,048,867		1,259,313,646	346,130,509,646
Khấu hao do điều động					
- Hao mòn	196,000,000				196,000,000
Số giảm trong năm	0	-15,554,793,996	0	0	-15,554,793,996
Điều động					
- Thanh lý, nhượng bán		-15,554,793,996			-15,554,793,996
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	475,962,441,617	913,558,160,960	150,823,425,425	36,065,740,028	1,576,409,768,030
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,031,202,029,822	837,674,692,169	0	3,600,719,811	1,872,477,441,802
Tại ngày cuối năm	1,606,572,058,774	1,314,486,220,964	0	6,575,942,530	2,927,634,222,268
Nguyên giá TS thế chấp, cầm cố					2,950,186,303,318
Nguyên giá TS hết khấu hao vẫn sử dụng					826,101,603,887
Nguyên giá TS chờ thanh lý					

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Diễn giải	Quyền sử	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, vật tư	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			861,052,447	861,052,447
Số tăng trong năm			0	0
Số giảm trong năm			0	0
Số dư cuối năm			861,052,447	861,052,447
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			754,926,420	754,926,420
Số tăng trong năm			12,000,000	12,000,000
Số giảm trong năm			0	0
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm			766,926,420	766,926,420
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm			106,126,027	106,126,027
Tại ngày cuối năm			94,126,027	94,126,027

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
- Phí bảo trì thang máy 6 tháng 2016	-	
- Lãi vay trung dài hạn NH Công	7,088,889	
- CP tiếp khách PV than tiêu thụ	-	
- Chi phí BVMT nước thải	3,079,170	
- Cước đàm thoại	118,225,386	
- Phí kiểm toán	108,500,000	
- CP thuê bao QLVH điện lưới	53,288,375	
-Phí kiểm định thiết bị điện quý		155,729,629
Cộng	290,181,820	155,729,629

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	8,123,620,380	60,621,474,147
CP sửa chữa lớn TSCĐ	-	
Phí cấp quyền khai thác KS	8,123,620,380	60,621,474,147
Phí sử dụng thương hiệu 6 tháng 2016	-	
b. Dài hạn		
Cộng	8,123,620,380	60,621,474,147

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
a. Ngắn hạn	52,474,127,093	52,474,127,093	1,712,690,682,329	1,557,739,581,331	207,425,228,091	207,425,228,091
Vay ngắn hạn NH Công thương	45,486,044,186	45,486,044,186	802,446,970,560	724,093,061,979	123,839,952,767	123,839,952,767
Vay ngắn hạn NH Ngoại thương	(0)	(0)	401,260,743,227	401,260,743,227	(0)	(0)
Vay ngắn hạn NH SHB Hà Long	6,988,082,907	6,988,082,907	300,489,170,393	223,891,977,976	83,585,275,324	83,585,275,324
Vay ngắn hạn NH BIDV	(0)	(0)	208,493,798,149	208,493,798,149	(0)	(0)
Khác	-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	2,417,709,516,659	2,417,709,516,659	802,102,815,191	195,976,496,683	3,023,835,835,167	3,023,835,835,167
Vay dài hạn NH Công thương	1,334,899,038,281	1,334,899,038,281	498,449,377,700	167,268,125,000	1,666,080,290,981	1,666,080,290,981
Vay dài hạn NH Ngoại thương	403,342,590,376	403,342,590,376	18,217,696,560	12,000,000,000	409,560,286,936	409,560,286,936
Vay dài hạn NH SHB Hà Long	214,119,096,356	214,119,096,356	216,135,940,931	16,626,371,683	413,628,665,604	413,628,665,604
Vay dài hạn NH BIDV	465,348,791,646	465,348,791,646	31,580,000,000	82,000,000	496,846,791,646	496,846,791,646
Vay dài hạn NH SHB Hòa Gai	-	-	37,719,800,000	-	37,719,800,000	37,719,800,000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	254,151,990,000		4,171,570,099				258,323,560,099
Tăng vốn trong kỳ						41,496,618,102	41,496,618,102
Lãi trong kỳ						41,496,618,102	41,496,618,102
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	254,151,990,000		4,171,570,099			41,496,618,102	299,820,178,201

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	188,594,246,000	188,594,246,000
Vốn góp của các đối tượng khác	65,557,744,000	65,557,744,000
Cộng	254,151,990,000	254,151,990,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ tức:

đ) Cổ phiếu:

e) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	4,171,570,099	4,171,570,099

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	2,367,452,355,774	2,245,210,084,063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37,195,013,846	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng:	2,404,647,369,620	2,245,210,084,063
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,917,695,283,035	947,030,573,426
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30,814,545,617	9,331,614,231
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-14,324,499,529	(1,097,217,525)
Cộng:	1,934,185,329,123	955,264,970,132
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149,834,283	11,003,511,541
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng:	149,834,283	11,003,511,541
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	203,036,275,200	66,448,040,742
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1,793,826,894
Cộng:	203 036 275 200	68,241,867,636
5. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	10,916,239,105	8,727,520,773
Cộng:	10,916,239,105	8,727,520,773
VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	558,702,568,367	249,491,527,426
- Nguyên vật liệu	473,025,210,125	218,059,239,716
- Nhiên liệu	26,803,652,916	16,932,421,780
- Động lực	58,873,705,326	14,499,865,930
Chi phí nhân công	627,040,629,728	246,055,355,619
- Tiền lương	522,318,257,084	202,150,151,578

- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPĐ, BHTN	47,955,557,814	21,285,436,664
- Ăn ca	56,766,814,830	22,619,767,377
Khấu hao TSCĐ	346,142,509,648	78,501,585,393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253,127,628,809	181,929,060,519
Chi phí khác bằng tiền	671,174,400,658	383,003,268,961
Cộng:	2,456,187,737,210	1,138,980,797,918

VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được trình bày lại do Công ty bị truy thu thuế TNDN cho năm tài chính 2015;

Cụ thể một số chỉ tiêu thay đổi như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>1/1/2016</u>	<u>Chênh lệch</u>
Thuế và các khoản phải nộp NN	21,544,089,370	22,640,792,674	1,096,703,304
Lợi nhuận	-	(1,096,703,304)	(1,096,703,304)
	<u>21,544,089,370</u>	<u>21,544,089,370</u>	<u>-</u>

- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Minh Thanh



Giám đốc Công ty

Trần Mạnh Cường

PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHI TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6 = 3+4 -5
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	148,687,631	295,937,441,285	329,818,447,686	-33,732,318,770
1. Thuế giá trị gia tăng	11	-19,896,808,437	51,246,810,716	76,155,448,891	-44,805,446,612
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	-19,896,808,437	51,246,810,716	76,155,448,891	-44,805,446,612
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2,996,903,658	11,506,495,310	9,493,982,747	5,009,416,221
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	644,891,373	3,968,372,904	4,118,974,882	494,289,395
6. Thuế tài nguyên	16	11,030,949,345	226,707,231,685	232,171,113,004	5,567,068,026
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		2,477,314,870	2,477,314,870	0
8. Các loại thuế khác	18	5,372,751,692	31,215,800	5,401,613,292	2,354,200
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp (30 = 31+32+33)	30	1,498,593,302	160,442,926,746	159,894,340,077	2,047,179,971
2. Phí bảo vệ môi trường	32	1,498,593,302	22,451,024,746	21,902,438,077	2,047,179,971
3. Các loại phí, lệ phí	33				
3. Tiền cấp quyền khai thác	34		137,991,902,000	137,991,902,000	0
Tổng cộng (40 = 10 + 30)		1,647,280,933	456,380,368,031	489,712,787,763	-31,685,138,799

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Thanh



Giám đốc Công ty

Trần Mạnh Cường